

PHỤ LỤC 1

Về việc giao bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2025 để thực hiện chi trả kinh phí tiền lương, các khoản PC đóng góp theo lương và hoạt động
 (Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 10 năm 2025 của UBND xã Việt An)

ĐVT: đồng

STT	Đơn vị	Số tiền	Nguồn NS
1	Phòng Văn hóa - Xã hội	461.890.000	15
	Kinh phí tiền lương, các khoản đóng góp theo lương và hoạt động	461.890.000	TP bổ sung có MT (QĐ 1871)
	<i>Trong đó</i>		
	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (chênh lệch từ 1,49-2,34)</i>	<i>140.540.000</i>	
2	Phòng Kinh tế	507.660.000	15
	Kinh phí tiền lương, các khoản đóng góp theo lương và hoạt động	507.660.000	TP bổ sung có MT (QĐ 1871)
	<i>Trong đó</i>		
	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (chênh lệch từ 1,49-2,34)</i>	<i>148.080.000</i>	
3	VP HĐND&UBND	814.540.000	15
	Kinh phí tiền lương, các khoản đóng góp theo lương và hoạt động	814.540.000	TP bổ sung có MT (QĐ 1871)
	<i>Trong đó</i>		
	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (chênh lệch từ 1,49-2,34)</i>	<i>221.410.000</i>	
4	Văn phòng Đảng ủy	1.924.360.000	15
	Kinh phí tiền lương, các khoản đóng góp theo lương và hoạt động	1.924.360.000	TP bổ sung có MT (QĐ 1871)
	<i>Trong đó</i>		
	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (chênh lệch từ 1,49-2,34)</i>	<i>623.640.000</i>	
5	Ủy ban MTTQVN xã	353.570.000	15
	Kinh phí tiền lương, các khoản đóng góp theo lương và hoạt động	353.570.000	TP bổ sung có MT (QĐ 1871)
	<i>Trong đó</i>		
	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (chênh lệch từ 1,49-2,34)</i>	<i>83.030.000</i>	
6	Trung tâm cung ứng dịch vụ sự nghiệp công	479.320.000	15
	Kinh phí tiền lương, các khoản đóng góp theo lương và hoạt động	479.320.000	TP bổ sung có MT (QĐ 1871)
	<i>Trong đó</i>		
	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (chênh lệch từ 1,49-2,34)</i>	<i>154.130.000</i>	
7	Trung tâm phục vụ hành chính công	145.360.000	15
	Kinh phí tiền lương, các khoản đóng góp theo lương và hoạt động	145.360.000	TP bổ sung có MT (QĐ 1871)
	<i>Trong đó</i>		
	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (chênh lệch từ 1,49-2,34)</i>	<i>34.640.000</i>	
	TỔNG CỘNG	4.686.700.000	

Tổng số tiền bằng chữ: (Bốn tỷ sáu trăm tám mươi sáu triệu bảy trăm nghìn đồng).

PHỤ LỤC 2
DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN BỔ SUNG NGOÀI DỰ TOÁN TỪ CẤP HUYỆN (CŨ) CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG NĂM 2025
(TỪ NGÀY 01/01/2025 ĐẾN 30/6/2025)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 10 năm 2025 của UBND xã Việt An)

ĐVT: đồng

TT	Đơn vị	Quyết định giao dự toán, bổ		Số tiền	Nguồn ngân sách	Ghi chú
		Số	Ngày, tháng, năm ...			
A	B	C	D	I		
	TỔNG CỘNG			10.167.978.000		TP giao BSMT tại QĐ số 1871/QĐ-UBND ngày 08/10/2025
I	Phòng Kinh tế			5.634.387.000		
1	Chi Đào tạo và Dạy nghề			32.300.000	12	
	Hỗ trợ sinh hoạt phí cho công chức học Cao cấp chính trị tại Đà Nẵng theo NQ 11/2023/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh	303/QĐ-UBND 208/QĐ-UBND	29/05/2025 21/4/2025	32.300.000		các xã cũ đã thực hiện chi giao lại để quyết toán
2	Chi HD của các cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể			358.200.000	12	
	Hỗ trợ cán bộ luân chuyển theo NQ số 09/2023/NQ-HĐND	208/QĐ-UBND	21/04/2025	13.200.000		các xã cũ đã thực hiện chi giao lại để quyết toán
	Kinh phí tổ chức các hoạt động chào mừng kỷ niệm 50 năm ngày giải phóng tỉnh Quảng Nam	112/QĐ-UBND	13/03/2025	345.000.000		các xã cũ đã thực hiện chi giao lại để quyết toán
3	Chi Đảm bảo xã hội			2.207.350.000	12	
	Kinh phí thăm hỏi người có công nhân dịp Tết nguyên đán	12/QĐ-UBND	14/1/2025	1.105.000.000		các xã cũ đã thực hiện chi giao lại để quyết toán
	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 24/7/2019	285/QĐ-UBND	23/5/2025	418.950.000		các xã cũ đã thực hiện chi giao lại để quyết toán
	Mai táng phí theo QĐ số 40/2011/QĐ-TTg ngày 22/11/2024 của TTCP	104/QĐ-UBND	13/03/2025	23.400.000		các xã cũ đã thực hiện chi giao lại để quyết toán
	kinh phí hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ theo Quyết định số 21/2024/QĐ-TTg ngày 22/11/2024 của TTCP	190/QĐ-UBND	15/4/2025	660.000.000		các xã cũ đã thực hiện chi 540tr, giao lại 120tr tiếp tục thực hiện, quyết toán
4	Chi các hoạt động kinh tế			2.692.925.000	12	
	Kinh phí hỗ trợ công tác QLTVR tự nhiên ngoài các lưu vực thủy điện trên tỉnh, gđ 2022-2025 theo Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023	187/QĐ-UBND 114/QĐ-UBND	14/04/2025 13/3/2025	124.046.000		
	KP thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024	16/QĐ-UBND	16/01/2025	409.879.000		các xã cũ đã thực hiện chi 540tr, giao lại 120tr tiếp tục thực hiện, quyết toán
	Kinh phí sửa chữa Trung tâm văn hóa thể thao xã Thăng Phước (Nguồn SNKT huyện). Mã NVC: 280	390/QĐ-UBND	20/06/2025	499.000.000		các xã cũ đã thực hiện chi 4,514tr, giao lại 494,486tr tiếp tục thực hiện, quyết toán
	Kinh phí Nâng cấp tuyến đường trục thôn tổ 5, thôn Phú Toàn (Nguồn SNKT huyện). Mã NVC: 280	390/QĐ-UBND	20/06/2025	485.000.000		các xã cũ đã thực hiện chi 458,513tr, giao lại 26,487 tr tiếp tục thực hiện, quyết toán
	SC nâng cấp chợ Việt An	396/QĐ-UBND	22/06/2025	300.000.000		các xã cũ đã thực hiện chi 288tr, giao lại 12tr tiếp tục thực hiện, quyết toán
	Tường rào cổng ngõ nhà văn hóa Việt An	396/QĐ-UBND	22/06/2025	300.000.000		các xã cũ đã thực hiện chi giao lại để quyết toán
		78/QĐ-UBND	28/02/2025	400.000.000		
	SC vận hành nhà máy nước	329/QĐ-UBND	05/06/2025	175.000.000		các xã cũ đã thực hiện chi 150,7tr, giao lại 24,3tr tiếp tục thực hiện, quyết toán
5	Chi thực hiện CTMTQG			343.612.000	12	
	KP phát triển lâm nghiệp bền vững (NSTW)	103/QĐ-UBND	03/11/2025	343.612.000		
II	Phòng Văn hóa-Xã hội			4.029.421.000		
1	Chi Y tế, dân số và gia đình			196.515.000	12	
	Hỗ trợ cho cộng tác viên dân số, gia đình, trẻ em và nhân viên y tế thôn, bản (Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 21/4/2022)	427/QĐ-UBND	27/6/2025	196.515.000		
2	Chi HD của các cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể			512.636.000	12	
	Cấp kinh phí thực hiện chế độ, chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 21/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ	439/QĐ-UBND	29/6/2025	512.636.000		
3	Chi Sự nghiệp Văn hóa			240.000.000	12	

	Mua sắm trang thiết bị cho 5 CLB Dân ca, Bài chòi heo Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND ngày 23/01/2024 của HĐND tỉnh	332/QĐ-UBND	09/06/2025	240.000.000		
4	Chi Đảm bảo xã hội			3.080.270.000	12	
	KP xây mộ Liệt sĩ, Mẹ VNAH theo NQ số 09/2025/NQ- HĐND ngày 12/3/2025 của HĐND tỉnh	351/QĐ-UBND	13/6/2025	2.810.000.000		
	KP tặng thưởng Huân chương độc lập hạng III đối với các gia đình có nhiều Liệt sĩ	305/QĐ-UBND 416/QĐ-UBND	29/5/2025 25/6/2025	270.270.000		
III	Trung tâm cung ứng DVSNC			504.170.000	12	
	KP môi trường	409/QĐ-UBND	24/06/2025	504.170.000		

Tổng số tiền bằng chữ: (Mười tỷ một trăm sáu mươi bảy triệu chín trăm bảy mươi tám nghìn đồng)

luanlt-02/11/2025 09:51:54-luanlt-luanlt-luanlt

PHỤ LỤC 3

KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 10 năm 2025 của UBND xã Việt An)

ĐVT: đồng

TT	Đơn vị	Số tiền	Nguồn ngân sách
TỔNG CỘNG			
I	Phòng VH-XH	15.685.500.000	15
1	Kinh phí thăm hỏi, động viên GĐCS, người CCCM nhân ngày TBLS 27/7 theo Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Quảng Nam	524.500.000	TP bổ sung có MT (QĐ 1866/QĐ-UBND ngày 08/10/2025)
3	Kinh phí trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH và các đối tượng khó khăn khác theo Nghị quyết số 43/2021/NQ-HĐND, Nghị quyết 29/2024/NQ-HĐND ngày 24/10/2024 của HĐND tỉnh Quảng Nam	536.000.000	
4	Kinh phí thực hiện chế độ bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP và NĐ 76/2024/NĐ-CP của Chính phủ	11.260.000.000	
5	Kinh phí thực hiện chế độ bảo trợ xã hội theo Nghị định 176/2025/NĐ-CP	2.500.000.000	
6	Mai táng phí	420.000.000	
7	Đóng và hỗ trợ đóng BHYT cho các đối tượng theo Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg, Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 9/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ...	345.000.000	
8	Phí dịch vụ thực hiện chi trả trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội(NQ 08/2025/NQ-HĐND ngày 12/3/2025)	100.000.000	

Tổng số tiền bằng chữ: (Mười lăm tỷ sáu trăm tám mươi lăm triệu năm trăm nghìn đồng)